

Bản tin chứng khoán

Trong số này

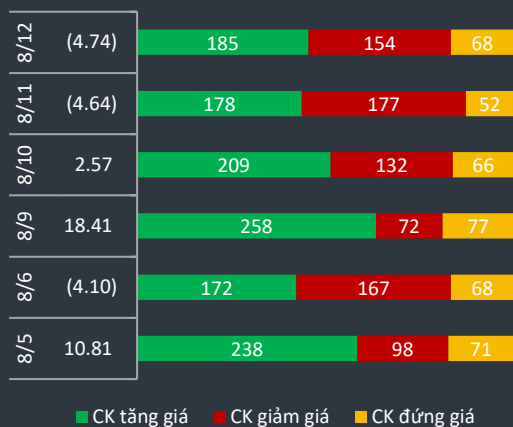
Nhận định **P.1**

Danh mục CP **P.2**

Tin Doanh nghiệp **P.3**

Bộ lọc CP **P.4**

Độ rộng thị trường



Giao dịch mua bán ròng khối ngoại (tỷ VND)

PLX		55.09
GMD		45.60
CTG		29.40
VCB		28.36
DIG		18.90
NKG		16.28
KDH		15.87
SZC		13.10
DPM	(25.56)	
NVL	(35.99)	
NLG	(36.84)	
VIC	(39.60)	
PC1	(41.67)	
SSI	(50.75)	
VNM	(55.36)	
VRE	(55.42)	

Thị trường giảm co trong phiên sáng với biên độ hẹp khi chỉ số index dao động từ 1355 – 1360. Sau khi bùng lên một chút vào đầu phiên chiều, thị trường bị áp lực bán tăng dần khi hàng loạt nhóm cổ phiếu ngân hàng, thép, cảng biển, logistics bị bán mạnh. Kể cả nhóm chứng khoán trụ tốt nhất nhưng cũng bị sức ép bán mạnh cuối phiên.

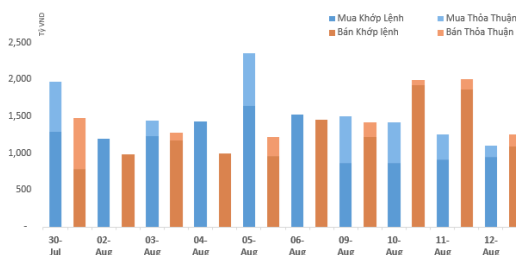
Nhóm cảng biển bị chốt lời mạnh nhất đã làm nhiều cổ phiếu quay đầu gần như giảm sàn như HAH, DVP, PHP, GMD ... Nhóm phân bón cũng bị chốt lời với lượng bán ra áp đảo làm nhiều cổ phiếu quay đầu. BFC giảm sàn, DCM, DPM cũng gần chạm sàn cuối phiên.

Ở nhóm VN30 có 2/3 mã giảm trong đó hàng loạt CP lớn mất trên 2% như MWG, STB, FPT, MSN, ACB. Nhờ có VIC, BVH, VPB VHM giữ xanh nhẹ mà chỉ số index vẫn trụ khá tốt và chỉ mất 4 điểm cuối phiên.

Vẫn còn một số cổ phiếu BDS và thương mại tạo sóng trong ngày như PET, SZC, DIG, TV2, TLG, CII, HBC nhờ sự kỳ vọng hoạt động đầu tư công đẩy mạnh từ quý 4. Tuy nhiên nhiều cổ phiếu tăng trần hôm nay có thể không kéo dài lâu mà chỉ diễn ra vài phiên.

Nhóm ngân hàng chỉ có 6 mã xanh điểm VAB, VBB, VPB, CTG, MSB, EIB mới biên độ chỉ trên tham chiếu một chút. Giảm nhiều nhất là PGB, STB, SGB, OCB, ACB trung bình khoảng -2%. Khối ngoại trong ngày mua vào khá nhiều CTG và VCB trong khi bán ròng các mã ngân hàng khác như MBB, HDB, STB.

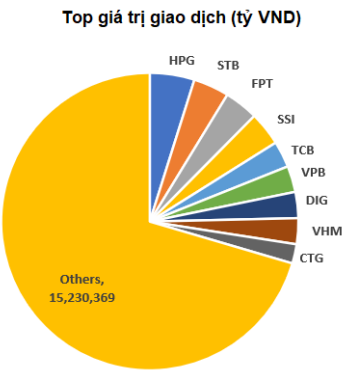
Khối ngoại trong ngày mua vào 1033 tỷ và bán ra 1177 tỷ đồng. Trong phiên khối ngoại mua ròng nhiều PLX, CTG, DXG, GMD, DIG, HSG, NKG và bán ròng mạnh VRE, VNM, PC1, SSI, STB, NLG, DPM, VGC ...



Vnindex 1,353.05
▼ -4.74 (-0.35%)

Biến động Big Cap

CP	Giá	+/-	%
BVH	55.3	1,100	2.03
VPB	61.9	700	1.14
BCM	45.0	500	1.12
VHM	117.0	1,000	0.86
GVR	34.3	200	0.59
CTG	34.4	100	0.29
VIC	111.1	100	0.09
VJC	118.7	-	-
VRE	28.0	-	-
SSI	57.7	-	-
DHG	94.0	(200)	(0.21)
NVL	103.6	(300)	(0.29)
PDR	92.5	(400)	(0.43)
VNM	90.5	(400)	(0.44)
HVN	21.7	(100)	(0.46)
TCB	52.0	(300)	(0.57)
VCB	99.9	(600)	(0.60)
MBB	29.5	(200)	(0.67)
BID	42.8	(300)	(0.70)
SAB	153.1	(1,100)	(0.71)
PLX	53.0	(400)	(0.75)
POW	11.4	(100)	(0.87)
PNJ	94.5	(900)	(0.94)
GAS	94.5	(1,000)	(1.05)
HPG	48.4	(550)	(1.12)
HDB	35.1	(400)	(1.13)
REE	55.7	(700)	(1.24)
VIB	41.0	(600)	(1.44)
TPB	36.4	(600)	(1.62)
MSN	134.0	(2,600)	(1.90)
ACB	35.3	(700)	(1.94)
FPT	93.8	(2,300)	(2.39)
STB	29.6	(800)	(2.63)
MWG	170.0	(5,000)	(2.86)



Chỉ số Vnindex có phiên điều chỉnh thứ hai khá nhẹ nhàng gần 5 điểm. Thanh khoản thấp hơn hôm qua một chút khoảng 22,684 tỷ trên sàn HOSE. Thị trường không quá bị quan mà dòng tiền đang hoán đổi giữa các nhóm ngành ngân hàng, phân đạm, cảng biển sang nhóm chưa tăng nhiều như BDS, xây dựng và có thể việc xoay vòng dòng tiền này cũng chỉ diễn ra trong vài phiên sau đó vẫn sẽ hướng vào những cổ phiếu và ngành tăng trưởng tốt nhất.

Ticker	Close	% so với tuần trước	Hỗ trợ	Kháng cự	Vùng Mua	Ngày đưa vào DM	Lãi / Lỗ
REE	55.7	4.4	50	23	Mua quanh 50 - 51	7/12/2021	9.2%
GVR	34.3	1.9	28	65	Chờ tín hiệu hồi, mua quanh 28-29	7/12/2021	16.7%
HCM	50.8	2.4	44	65	Chờ tín hiệu mua, quanh 44-46	7/12/2021	12.9%
VCI	55.2	3.2	50	60	Tích lũy thêm quanh 45-48	7/12/2021	12.7%
VND	49.6	0.4	45	70	Mua quanh 42-43	7/28/2021	15.3%
SSI	57.7	1.6	45	70	Mua quanh 50-51	7/12/2021	15.4%
MBB	29.5	-	25	35	Nắm giữ, mua thêm quanh 25	7/12/2021	1.7%
OCB	24.7		27	40	Chờ tín hiệu mua, quanh 25-27	7/12/2021	7.4%
TCB	52.0	0.6	52	30	Nắm giữ, mua thêm quanh 48-50	7/12/2021	0.0%
CTG	34.4	0.9	35	22	Chờ tín hiệu mua, quanh 30-33	7/12/2021	1.2%
HPG	48.4	3.1	45	44	Nắm giữ, mua thêm quanh 45	7/12/2021	7.6%
STB	29.6	(0.8)	27	25	Chờ tín hiệu mua, quanh 27-28	7/12/2021	5.7%
DGW	159.6	4.1	120	50	Nắm giữ	3/3/2021	59.6%
MWG	170.0	2.9	130	150	Nắm giữ	2/3/2021	33.3%

Tổng hợp kết quả kinh doanh Q2.2021

Ngành	Số Doanh Nghiệp	Doanh thu 6T.2020	Doanh thu 6T.2021	%	Lợi Nhuận 6T.2020	Lợi Nhuận 6T.2021	%
Ngân hàng L2	26	127,209	172,276	35.4%	49,461.6	78,049.4	58%
Bất động sản L2	87	109,037	169,025	55.0%	18,437.1	30,335.4	65%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt L2	101	130,532	136,608	4.7%	9,374.1	11,924.8	27%
Dịch vụ tài chính L2	38	10,509	20,156	91.8%	2,361.6	7,512.9	218%
Tài nguyên Cơ bản L2	68	134,674	196,791	46.1%	5,569.9	23,309.0	318%
Thực phẩm và đồ uống L2	88	163,987	177,495	8.2%	13,421.6	14,884.8	11%
Hóa chất L2	52	49,312	71,573	45.1%	2,515.3	4,989.1	98%
Xây dựng và Vật liệu L2	209	109,940	121,426	10.4%	5,019.5	6,930.5	38%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp L2	154	91,585	113,300	23.7%	7,692.4	12,739.2	66%
Hàng cá nhân & Gia dụng L2	47	39,484	46,995	19.0%	1,895.9	3,040.8	60%
Công nghệ Thông tin L2	19	17,752	20,653	16.3%	1,746.2	2,008.1	15%
Y tế L2	36	25,726	24,929	-3.1%	1,507.0	1,568.4	4%
Bảo hiểm L2	12	29,070	32,192	10.7%	1,959.2	2,483.3	27%
Ô tô và phụ tùng L2	11	16,389	19,741	20.5%	360.3	549.4	52%
Dầu khí L2	8	135,339	165,272	22.1%	(5,499.3)	5,985.6	
Bán lẻ L2	18	85,221	100,412	17.8%	2,166.2	3,044.8	41%
Truyền thông L2	26	3,104	3,966	27.8%	232.6	435.3	87%
Viễn thông L2	4	7,545	7,170	-5.0%	753.5	943.5	25%
Du lịch và Giải trí L2	30	19,638	15,313	-22.0%	214.9	118.0	
Tổng Cộng	1034	1,306,051	1,615,292	23.7%	119,189.6	210,852.2	77%

Số Doanh Nghiệp Lợi Nhuận >0	893
Số DN lỗ trong kỳ	141
Số DN tăng trưởng LN trong kỳ	648
Số DN giảm LN trong kỳ	324

Tổng hợp cổ phiếu Logistic, cảng biển

Mã CK	Ngành 5	DT 6T.2020	DT 6T.2021	%	LN 6T.2020	LN 6T.2021	%	EPS	BV	Price	PE	P/Bv
CAG	Dịch vụ cảng biển, cảng sông L5	30	20	-34%	2.7	0.5	-83%	150	10,406	17,800	118.8	1.7
CCT	Dịch vụ cảng biển, cảng sông L5	57	68	18%	0.8	1.4	73%	68	9,247	10,000	147.1	1.1
CMP	Dịch vụ cảng biển, cảng sông L5	70	88	25%	6.6	6.3	-4%	421	11,025	8,300	19.7	0.8
CPI	Dịch vụ cảng biển, cảng sông L5	23	19	-18%	0.2	(0.9)		(14)	(816)	3,000	(216.3)	(3.7)
DS3	Dịch vụ cảng biển, cảng sông L5	20	10	-50%	3.0	4.4	47%	689	10,590	5,600	8.1	0.5
HAH	Dịch vụ cảng biển, cảng sông L5	542	808	49%	64.4	149.1	132%	4,686	30,380	63,500	13.6	2.1
PQN	Dịch vụ cảng biển, cảng sông L5	314	391	25%	8.1	9.9	22%	728	3,153	4,000	5.5	1.3
PSN	Dịch vụ cảng biển, cảng sông L5	289	325	12%	19.5	21.6	11%	978	12,936	10,500	10.7	0.8
SGN	Dịch vụ cảng biển, cảng sông L5	449	322	-28%	76.2	56.0	-27%	2,020	24,765	67,500	33.4	2.7
STG	Dịch vụ cảng biển, cảng sông L5	836	1,349	61%	(10.5)	128.4		2,449	18,068	27,300	11.1	1.5
PDN	Dịch vụ kho bãi L5	340	468	38%	68.0	91.8	35%	9,893	35,407	90,200	9.1	2.5
NCT	Dịch vụ kho bãi L5	302	340	13%	99.3	106.4	7%	8,172	16,501	73,300	9.0	4.4
DVP	Dịch vụ kho bãi L5	237	299	26%	139.4	133.0	-5%	5,781	30,720	61,400	10.6	2.0
VSC	Dịch vụ kho bãi L5	801	912	14%	113.3	149.5	32%	5,035	40,995	72,200	14.3	1.8
TMS	Dịch vụ kho bãi L5	1,329	2,489	87%	139.8	175.1	25%	4,306	28,779	57,500	13.4	2.0
IST	Dịch vụ kho bãi L5	152	166	9%	21.2	22.1	4%	3,525	12,920	32,800	9.3	2.5
VGP	Dịch vụ kho bãi L5	4,970	6,068	22%	0.4	10.1	2352%	3,209	24,103	28,000	8.7	1.2
ILB	Dịch vụ kho bãi L5	219	256	17%	28.9	37.5	30%	2,956	18,164	35,700	12.1	2.0
CLL	Dịch vụ kho bãi L5	160	146	-9%	45.7	42.1	-8%	2,333	20,113	34,600	14.8	1.7
CDN	Dịch vụ kho bãi L5	440	549	25%	113.2	122.7	8%	2,212	13,763	39,000	17.6	2.8
DXP	Dịch vụ kho bãi L5	65	40	-38%	19.0	19.2	1%	2,190	18,558	21,700	9.9	1.2
VIN	Dịch vụ kho bãi L5	82	156	90%	24.6	22.8	-7%	2,141	18,485	16,200	7.6	0.9
SGP	Dịch vụ kho bãi L5	479	694	45%	91.1	233.4	156%	1,721	11,529	39,600	23.0	3.4
PHP	Dịch vụ kho bãi L5	958	1,147	20%	221.3	300.1	36%	1,609	15,064	33,300	20.7	2.2
CCR	Dịch vụ kho bãi L5	67	108	62%	10.9	23.7	117%	1,505	12,137	32,600	21.7	2.7
GMD	Dịch vụ kho bãi L5	1,209	1,439	19%	216.0	288.6	34%	1,450	22,846	49,500	34.1	2.2
CQN	Dịch vụ kho bãi L5	689	597	-13%	21.8	46.6	114%	1,235	12,970	29,500	23.9	2.3
VMS	Dịch vụ kho bãi L5	106	120	13%	6.9	3.1	-55%	849	17,004	13,500	15.9	0.8
NAP	Dịch vụ kho bãi L5	96	114	18%	6.1	9.5	56%	684	11,252	11,500	16.8	1.0

HERE'S THE TOP NEWS COMPANY

Top tăng giá HOSE

DIG	6.37
TGG	6.71
HBC	6.74
CII	6.74
FCN	6.80
PET	6.80
CRC	6.82
CVT	6.83
GTA	6.86
PJT	6.87
HVX	6.89
SZC	6.91
HTN	6.91
HAI	6.94
DAH	6.95
UDC	6.98
GSP	6.98
DPG	6.99
TLG	6.99
PAN	7.27

Top tăng giá HNX

CEO	5.56
TIG	5.59
SD5	5.62
HUT	5.81
FID	5.88
PMB	5.93
NHA	6.18
SCL	6.45
HVA	6.78
VSA	7.36
MAC	7.46
HMH	7.79
LIG	8.00
IDJ	8.48
ITQ	8.62
CAG	8.99
V21	9.26
VTJ	9.30
KTS	9.43
HOM	9.62
PCE	9.70
VGS	9.78
BCC	9.79
PPP	10.00

VSC - CTCP Tập đoàn Container Việt Nam - Lên kế hoạch cho nửa cuối năm, VSC dự kiến sẽ vượt chỉ tiêu đề ra. Trong đó, năm 2021 Công ty lên kịch bản doanh thu 1.700 tỷ đồng và 335 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế trong điều kiện thuận lợi.

Trong trường hợp dịch bệnh diễn biến xấu bất thường và tiếp tục tình trạng thiếu hụt container rỗng, mục tiêu lợi nhuận trước thuế sẽ ở mức 296 tỷ đồng.

HDQT cũng đã thông qua chủ trương mua 36% cổ phần của công ty Cảng Vinalines Đình Vũ. Ước tính theo mệnh giá cổ phần, giá trị khoản đầu tư này khoảng 72 tỷ đồng.

DVP – CTCP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ – Quý 3/2021 đặt mục tiêu doanh thu đạt 150 tỷ đồng, giảm 15,6% và lợi nhuận trước thuế 60 tỷ đồng, giảm 41% so với quý trước. So với cùng kỳ năm trước, doanh thu tăng 5,6% và lợi nhuận giảm 8,2%.

CRC - CTCP Create Capital Việt Nam - Thông báo, ngày 25/8 tới đây sẽ chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức năm 2020 và nhận quyền mua 15 triệu cổ phiếu phát hành thêm. Theo đó, cổ tức sẽ được trả bằng tiền mặt theo tỷ lệ 5%, thanh toán bắt đầu từ ngày 18/10/2021. Cổ phiếu phát hành thêm theo tỷ lệ 1:1 với giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

LHG - CTCP Long Hậu - Ngày 9/8, HDQT đã thông qua kế hoạch trả cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt theo tỷ lệ 19%. Chi tiết sẽ được thông báo sau.

GEG - CTCP Điện Gia Lai - Thông báo, ngày 24/8 tới đây sẽ chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức năm 2020 và nhận quyền mua hơn 16,27 triệu cổ phiếu phát hành thêm. Theo đó, cổ tức sẽ được trả bằng tiền mặt (4%), thanh toán bắt đầu từ ngày 24/9/2021 và bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 100:4. Cổ phiếu phát hành chào bán thêm theo tỷ lệ 100:6 với giá chào bán 10.000 đồng/cổ phiếu.

C32 – CTCP CIC39 - HDQT thông qua việc bán toàn bộ hơn 1,99 triệu cổ phiếu đang nắm giữ tại CTCP Hóa An (DHA), tương ứng tỷ lệ sở hữu 13,52%.

SHS - CTCP Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội - Thông báo, ngày 24/8 tới đây sẽ chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức năm 2020 và cổ phiếu thưởng. Theo đó, cổ tức sẽ được trả bằng tiền mặt theo tỷ lệ 12%, thanh toán bắt đầu từ ngày 06/10/2021 và cổ phiếu thưởng được trả theo tỷ lệ 100:5 (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu được nhận 05 cổ phiếu mới).

Ngoài ra, ngày 24/8 cũng là ngày SHS chốt quyền mua hơn 103,63 triệu cổ phiếu phát hành thêm theo tỷ lệ 2:1 với giá 13.500 đồng/cổ phiếu.

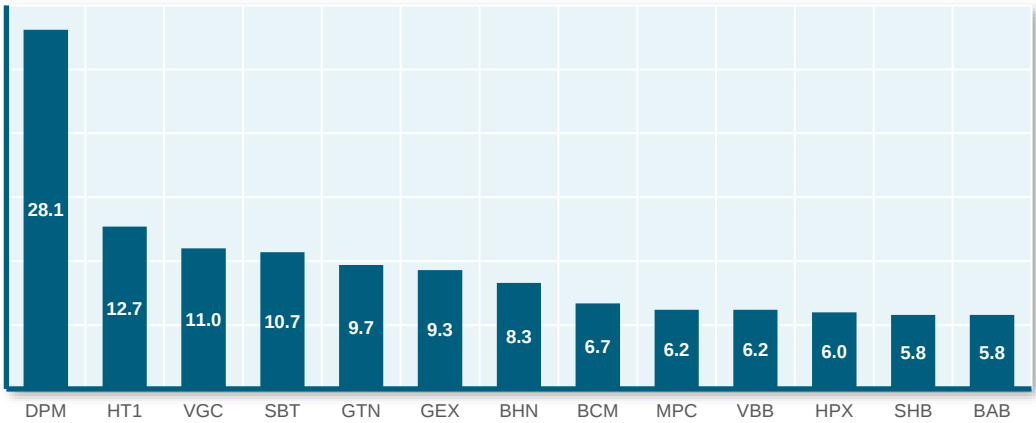


Kế hoạch tăng vốn các ngân hàng

Ngân hàng	Tỷ lệ	Hình thức	Nội dung	Vốn tăng lên
VCB	8%	Tiền mặt	Cổ tức từ nguồn lợi nhuận các năm trước	50,000
	27.60%	Cổ phiếu		
CTG	29%	Cổ phiếu	Cổ tức từ nguồn lợi nhuận 2017-2019	48,000
	12.6% - 17.7%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	
	5%	Tiền mặt	Cổ tức năm 2020	
BID	5.20%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2019	48,524
	7%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	
MBB	35%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	38,676
ACB	25%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	27,019
SHB	10%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2019	26,674
	10.50%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	
HDB	25%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	20,111
VIB	40%	Cổ phiếu	Cổ tức thương	16,000
MSB	30%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	15,275
SSB	9.12%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	14,700
OCB	25%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	14,449
BAB	6.30%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	7,530
NAB	10.20%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	4,564
KLB	13%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	3,653
SGB	5%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	3,234



Top cổ phiếu tăng mạnh 5 phiên gần nhất



Thống kê nhóm cổ phiếu ngân hàng:

Mã CK	Sàn	Giá đóng cửa	KLGD	P/E	P/B	KL NN Mua	KL NN Bán	Vốn hóa (tỷ VND)	Tỷ lệ nắm giữ	EPS	Book Value
ABB	UPCOM	21.9	1,754,540	7.8	1.3	-	-	12,512	30.00	2,801	16,320
ACB	HOSE	35.3	12,147,100	9.8	2.0	300,000	300,000	95,379	30.00	3,593	17,547
BAB	UPCOM	23.0	66,602	24.7	1.9	-	200	16,296	-	931	12,064
BID	HNX	42.8	1,709,400	17.0	2.1	51,900	7,900	172,142	16.73	2,512	20,453
CTG	HOSE	34.4	13,117,700	10.1	1.4	1,016,500	165,300	165,318	24.45	3,404	24,665
EIB	HOSE	26.7	580,000	30.6	1.9	-	1,900	32,826	29.74	874	13,822
HDB	HOSE	35.1	2,057,200	10.6	2.1	63,600	157,900	55,862	18.38	3,303	16,572
LPB	UPCOM	24.8	9,802,900	10.0	1.8	119,400	100	29,789	3.61	2,487	14,059
MBB	HOSE	29.5	9,741,900	10.7	1.5	84,700	379,700	111,460	22.15	2,762	19,196
MSB	HOSE	31.1	8,479,600	9.8	2.0	-	3,200	36,543	30.00	3,167	15,368
NVB	HNX	28.9	1,562,475		2.7	-	-	11,757	8.70	27	10,532
OCB	HOSE	24.7	2,596,600	8.1	1.5	3,200	20,000	27,069	15.00	3,038	16,848
SHB	HNX	28.9	15,134,478	14.4	2.0	435	7,000	55,648	3.96	2,013	14,631
SSB	HOSE	36.6	1,854,300	21.2	3.1	-	-	48,275	-	1,723	11,769
STB	HOSE	29.6	27,936,600	15.4	1.8	704,400	1,267,800	55,802	15.91	1,922	16,485
TCB	HOSE	52.0	11,779,000	11.3	2.3	-	-	182,255	22.49	4,611	22,566
TPB	HOSE	36.4	3,106,500	9.1	2.1	500	-	39,009	30.00	4,002	17,399
VCB	HOSE	99.9	986,600	18.1	3.7	375,700	92,200	370,517	23.55	5,532	27,234
VIB	HOSE	41.0	1,851,400	10.0	2.4	3,100	500	63,679	20.50	4,088	17,420
VPB	HOSE	61.9	9,887,800	12.3	2.7	-	-	151,949	19.17	5,038	22,811
			136,152,695	13.74	2.12	2,723,435	2,403,700	1,734,085		2,891	17,388



Thống kê nhóm cổ phiếu chứng khoán:

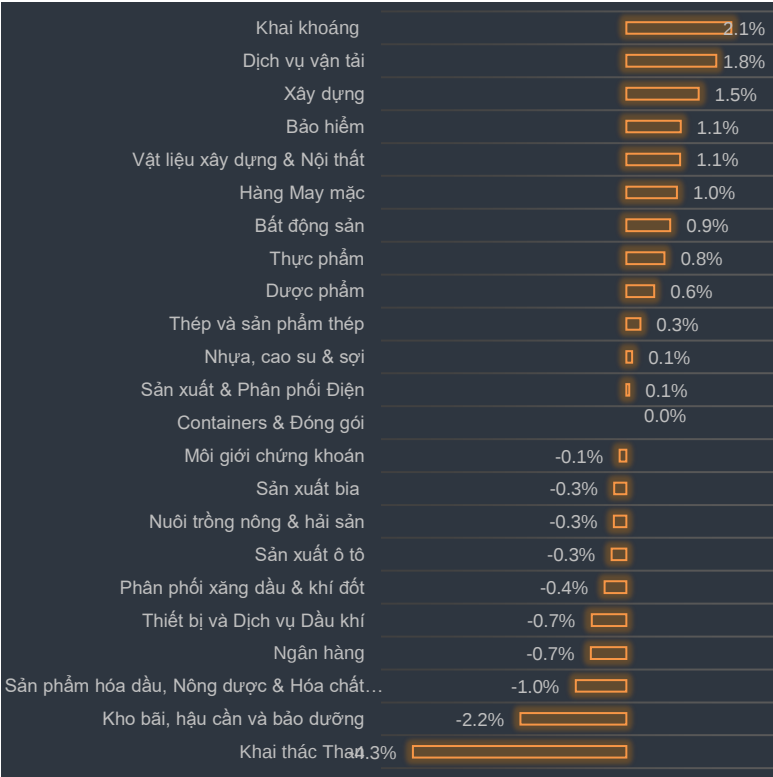
Mã CK	Sàn CK	Giá	Vol3t	Vốn Hóa	EPS	PE	P/Bv	BV
SSI	UPCOM	57,700	14,041,961	37,788,562	2,647.4	21.8	3.26	17,724
VCI	UPCOM	55,200	4,045,273	18,381,600	3,445.7	16.0	1.86	29,655
HCM	HNX	50,800	6,162,430	15,496,126	3,099.8	16.4	3.25	15,612
VND	UPCOM	49,600	8,167,149	21,279,840	6,320.1	7.8	2.37	20,939
SHS	UPCOM	46,000	7,380,515	9,534,337	5,431.3	8.5	2.56	17,951
MBS	UPCOM	31,600	2,899,482	8,456,371	1,470.3	21.5	2.40	13,147
FTS	HOSE	46,000	570,425	6,788,015	3,583.0	12.8	2.59	17,751
VIX	HNX	22,700	3,524,932	2,899,221	5,549.5	4.1	1.40	16,190
AGR	HOSE	14,000	2,975,175	2,956,799	1,000.6	14.0	1.43	9,775
BSI	UPCOM	24,000	1,691,372	2,917,697	2,231.6	10.8	1.89	12,711
ORS	HNX	24,000	1,184,660	4,800,000	1,944.6	12.3	2.27	10,574
VDS	HOSE	25,000	988,868	2,627,617	3,856.6	6.5	1.94	12,884
CTS	HOSE	22,500	1,687,246	2,393,991	2,676.3	8.4	1.62	13,885
TVS	HOSE	26,000	99,893	2,554,115	5,036.9	5.2	1.75	14,852
BVS	UPCOM	29,600	1,062,463	2,137,124	3,242.7	9.1	1.10	26,909
EVS	HOSE	26,100	336,660	1,566,010	3,859.6	6.8	1.84	14,167
SBS	HOSE	13,200	3,262,654	1,671,912	79.4	166.3	8.03	1,643
PHS	HOSE	19,900	1,549	1,791,000	979.4	20.3	1.76	11,291
TVB	HOSE	17,200	869,935	1,223,675	2,793.8	6.2	1.48	11,645
ART	HNX	9,400	3,499,288	911,072	31.6	297.3	0.82	11,459
TCI	UPCOM	14,400	245,268	712,800	2,671.6	5.4	1.18	12,235
IVS	UPCOM	8,700	75,074	603,345	411.7	21.1	0.88	9,862
BMS	UPCOM	14,300	128,462	815,100	4,097.6	3.5	1.10	12,977
APS	HOSE	11,900	1,721,158	464,100	2,387.2	5.0	1.07	11,126
PSI	UPCOM	9,100	171,264	544,556	300.3	30.3	0.87	10,519



Lịch trả cổ tức:

STT	Mã CK	Sàn	Ngày GDKHQ▼	Ngày ĐKCC	Ngày thực hiện	Nội dung sự kiện	Loại Sự kiện
1	HDB	HOSE	26/08/2021	27/08/2021		Trả cổ tức bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:25	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
2	NBP	HNX	24/08/2021	25/08/2021	9/9/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
3	SUM	UPCoM	20/08/2021	23/08/2021	10/9/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 173 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
4	HGM	HNX	19/08/2021	20/08/2021	20/09/2021	Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
5	VE2	HNX	19/08/2021	20/08/2021	20/09/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 700 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
6	FPT	HOSE	16/08/2021	17/08/2021	1/9/2021	Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
7	HDA	HNX	13/08/2021	16/08/2021	1/9/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
8	PSW	HNX	13/08/2021	16/08/2021	6/9/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 400 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
9	TID	UPCoM	13/08/2021	16/08/2021	30/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
10	CKD	UPCoM	12/8/2021	13/08/2021	30/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 2,700 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
11	PAC	HOSE	12/8/2021	13/08/2021	27/08/2021	Trả cổ tức đợt 2/2020 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
12	BBC	HNX	11/8/2021	12/8/2021	10/9/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 3,600 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
13	XDH	UPCoM	11/8/2021	12/8/2021	23/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
14	TQW	UPCoM	11/8/2021	12/8/2021	30/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 300 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
15	VTK	UPCoM	10/8/2021	11/8/2021	20/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
16	VTK	UPCoM	10/8/2021	11/8/2021		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:15	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
17	BAB	HNX	10/8/2021	11/8/2021		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 1000:63	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
18	SBH	UPCoM	10/8/2021	11/8/2021	31/08/2021	Trả cổ tức đợt 1/2020 bằng tiền, 2,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
19	CEN	UPCoM	10/8/2021	11/8/2021		Thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, tỷ lệ 1:2, giá 10,000 đồng/CP	Phát hành thêm
20	NJC	UPCoM	9/8/2021	10/8/2021	20/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
21	ND2	UPCoM	9/8/2021	10/8/2021	31/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 2,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
22	EIC	UPCoM	9/8/2021	10/8/2021	30/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
23	VPD	HOSE	9/8/2021	10/8/2021	25/08/2021	Trả cổ tức đợt 2/2020 bằng tiền, 200 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
24	CQN	UPCoM	9/8/2021	10/8/2021	9/9/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
25	DP1	UPCoM	6/8/2021	9/8/2021	25/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,600 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
26	VXP	UPCoM	6/8/2021	9/8/2021	24/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,470 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
27	ADG	HOSE	6/8/2021	9/8/2021	20/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
28	ADG	HOSE	6/8/2021	9/8/2021		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:10	Trả cổ tức bằng cổ phiếu

Tăng giảm ngành trong ngày



Các CP tăng tốt nhất theo từng nhóm ngành:

Bất động sản:

IDJ, DIG, FDC

Xây dựng:

V21, , LIG, CEE

Dầu khí:

PMG, PGS, PGC

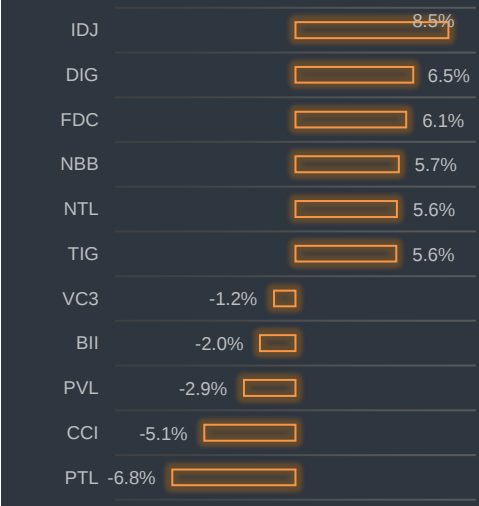
Chứng khoán:

FTS, IVS, SHS

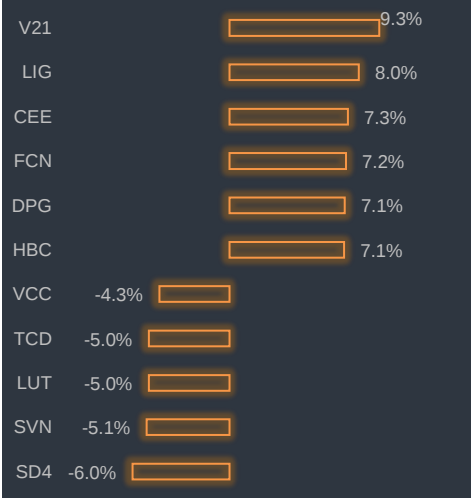
Ngân hàng:

VPB, MSB, CTG

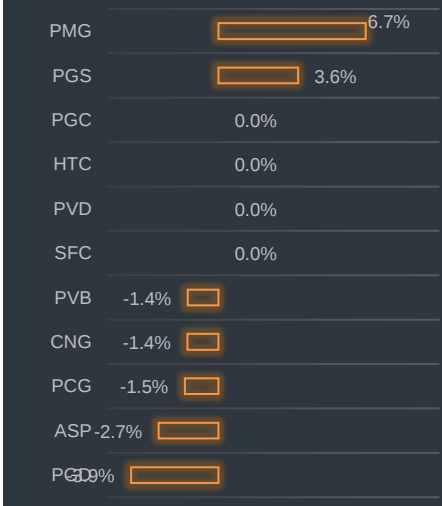
Bất động sản



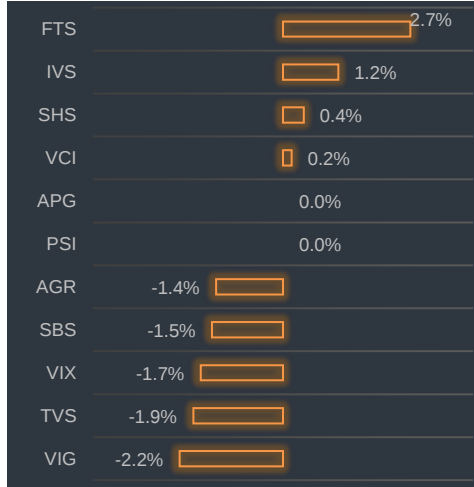
Xây dựng



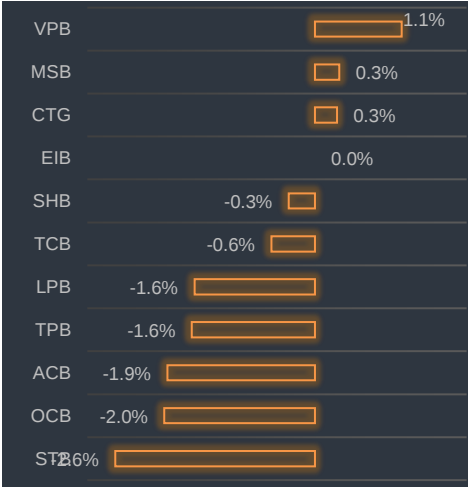
Dầu khí



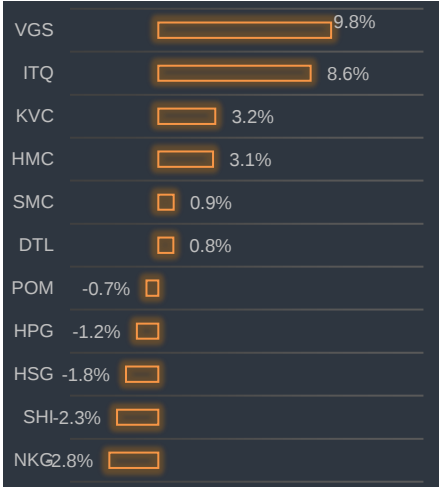
Chứng khoán



Ngân hàng



Thép





BP Phân tích

Head: Nguyễn Hồng Khanh
khanhnh@vise.com.vn

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi VIS để phân phối tại Việt Nam và quốc tế. Các ý kiến và dự báo chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành và có thể thay đổi mà không cần thông báo. Chúng tôi chỉ sử dụng những thông tin và quan điểm được cho là đáng tin cậy nhất, tuy nhiên chúng tôi không bảo đảm tuyệt đối tính chính xác và đầy đủ của những thông tin trên. Những quan điểm cá nhân trong báo cáo này đã được cân nhắc cẩn thận dựa trên những nguồn thông tin chúng tôi cho là tốt nhất và hợp lý nhất trong thời điểm viết báo cáo. Tuy nhiên những quan điểm trên có thể thay đổi bất cứ lúc nào, do đó chúng tôi không chịu trách nhiệm phải thông báo cho nhà đầu tư.

Công ty VIS cũng như các công ty con và toàn thể cán bộ công nhân viên hoàn toàn có thể tham gia đầu tư hoặc thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng đầu tư đối với cổ phiếu được đề cập trong báo cáo này. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào. Nhà đầu tư cần nhắc kỹ lưỡng việc sử dụng thông tin cũng nhưng các dự báo tài chính trong tài liệu trên, và VIS không chịu trách nhiệm với bất kỳ khoản lỗ trực tiếp hoặc gián tiếp nào do sử dụng những thông tin đó.

Tài liệu này chỉ nhằm mục đích lưu hành trong phạm vi hẹp vì vậy không được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của VIS.

VISecurities
CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Tầm nhìn mới, Giá trị mới

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (Hội Sở)

Tầng 3, 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: 024 710 888 48, Fax: 024 3944 5889

<https://www.vise.com.vn>

Chi nhánh TP Hồ Chí Minh

Tầng 2, tòa nhà Savimex, Số 194 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: 028.7108 8848

Fax: 028 3915 2931